

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... /.../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030; ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tại Văn bản số 221/HĐND-KTNS ngày 15/4/2026 về thống nhất chủ trương xây dựng Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... /.../2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân, thôn, tổ dân phố (gọi tắt là tổ chức, cá nhân), có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: Các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị có liên quan đến tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động xây dựng nông thôn mới tại các xã trên toàn tỉnh.

c) Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nguyên tắc chung

a) Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ được quy định tại nhiều chính sách khác nhau (cả Trung ương và tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ;

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với hỗ trợ trực tiếp

a) Chính sách hỗ trợ sau khi hoàn thành đưa vào hoạt động, khi chưa hưởng chính sách, chương trình, dự án khác của Trung ương, tỉnh hỗ trợ (trừ khoản 2 Điều 6; khoản 6 Điều 7; Điều 9, Điều 12, 13 Nghị quyết này).

b) Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

3. Đối với hỗ trợ lãi suất

a) Không thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với số tiền vay quá hạn trả nợ hoặc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tính từ thời điểm quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ lãi suất sau khi dự án hoàn thành được nghiệm thu theo quy định (trừ các dự án đã được hỗ trợ lãi suất vay vốn từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh, bố trí lồng ghép từ các nguồn vốn (Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, kinh phí phát triển kinh tế tập thể, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này.

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, thẩm định chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.

Chương II

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CỤ THỂ

Mục 1

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 4. Chính sách phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất

a) Các tổ chức, cá nhân mua máy mới (máy cấy, máy gieo hạt, khay mạ) và thiết bị làm mạ khay máy cấy; mua máy và thiết bị (máy xúc, máy nghiền, máy trộn, dây chuyền) để sản xuất giá thể làm mạ khay; có cam kết sử dụng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tối thiểu 03 năm (36 tháng), nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước, thì được hỗ trợ 50% kinh phí:

- Đối với mua mới máy và thiết bị làm mạ khay máy cấy, tối đa 300 triệu đồng/mỗi loại máy và thiết bị; trong giai đoạn 2026-2030 mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tối đa 10 máy và thiết bị.

- Đối với mua máy móc, thiết bị để sản xuất giá thể làm mạ khay, tối đa 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất lúa tại các vùng tập trung có diện tích từ 05 ha trở lên khi cấy lúa bằng máy cấy được hỗ trợ kinh phí thuê làm mạ khay, cấy máy, tối đa 03 triệu đồng/ha/vụ, thời gian hỗ trợ cho 02 vụ sản xuất liên tiếp/vùng. Kinh phí hỗ trợ thông qua các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ máy cấy lúa (chủ máy).

2. Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trồng mới dứa có hợp đồng liên kết tiêu thụ ổn định với doanh nghiệp, quy mô từ 03 ha trở lên (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì tính trong phạm vi thôn và diện tích đất trồng dứa phải đúng mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật) được hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua giống, tối đa 25 triệu đồng/ha, tối đa 200 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

1. Hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất (tuyên truyền, tập huấn, phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mả, san phẳng mặt ruộng, đầu tư xây

dựng mới, nâng cấp, mở rộng giao thông, thủy lợi nội đồng...) theo Phương án chuyển đổi ruộng đất được UBND cấp xã phê duyệt. Kết quả thực hiện mỗi hộ sử dụng từ 01 thửa - 02 thửa đất cùng một loại đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa hoặc đất trồng cây hằng năm khác) trên địa bàn thôn, tổ dân phố, trong đó tối thiểu có 75% số hộ sử dụng bảo đảm 01 thửa/01 loại đất/thôn. Mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 09 triệu đồng/ha đối với các xã: Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân, Hương Sơn, Sơn Tây, Tú Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiên, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Vũ Quang, Mai Hoa, Thượng Đức, Kỳ Xuân, Kỳ Anh, Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Khang, Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Đức Đồng;

b) Hỗ trợ 08 triệu đồng/ha đối với các xã, phường còn lại.

2. Hỗ trợ thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi hoàn thành chuyển đổi ruộng đất đảm bảo theo tiêu chí tại khoản 1 điều này. Mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính 1.926.000 đồng/ha (bao gồm cả chi phí kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm 3%).

b) Hỗ trợ cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 307.000 đồng/giấy chứng nhận (bao gồm cả chi phí kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm 3%).

3. Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tập trung ruộng đất theo hình thức thuê quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa hoặc đất trồng cây hằng năm khác) với thời hạn thuê tối thiểu 05 năm có quy mô liền vùng từ 02 ha trở lên đối với hộ gia đình, cá nhân và từ 20 ha trở lên đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; đã hoàn thành thủ tục thuê đất theo quy định (đối với đất do UBND xã quản lý) hoặc hợp đồng thuê đất với người có quyền sử dụng đất (có chứng thực của UBND cấp xã); có Đề án hoặc Phương án sản xuất nông nghiệp theo đúng mục đích sử dụng đất được thuê và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đã thực hiện đầu tư và đi vào sản xuất ổn định từ năm thứ 2 theo phương án thì được hỗ trợ 100% kinh phí thuê đất trong 02 năm theo hợp đồng, tối đa 10 triệu đồng/ha/năm; tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã; không quá 250 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 6. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi lợn theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, đáp ứng quy định của Luật Chăn nuôi và theo Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường và có phương án chăn nuôi được UBND cấp xã xác nhận, được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo chuồng trại, tối đa: 50 triệu đồng/cơ sở quy mô từ 30 đến dưới 50 con; 100 triệu đồng/cơ sở quy mô từ 50 đến dưới 150 con.

2. Hỗ trợ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật

a) Hỗ trợ vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục cho chăn nuôi trâu, bò nông hộ, trang trại quy mô nhỏ; mức hỗ trợ 02 liều/năm đối với bệnh Lở mồm long móng và 01 liều/năm đối với bệnh Viêm da nổi cục.

b) Dự phòng hóa chất tiêu độc khử trùng để hỗ trợ các xã, phường, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ chủ động phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; mức hỗ trợ 03 tỷ đồng/năm.

3. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả tiền công bố trí thú y cấp xã có trình độ từ Trung cấp trở lên chuyên môn thú y, chăn nuôi, chăn nuôi thú y thực hiện hoạt động thú y trên địa bàn; mức hỗ trợ 60 triệu đồng/cấp xã/năm.

4. Hỗ trợ người chăn nuôi có trâu, bò bị chết, buộc phải tiêu hủy hoặc sảy thai do phản ứng sau tiêm phòng: Mức hỗ trợ 50.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò bị chết, buộc phải tiêu hủy do phản ứng sau tiêm phòng; mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/con đối với trâu, bò bị sảy thai do phản ứng sau tiêm phòng.

5. Chủ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trong mạng lưới cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị (máy đánh lông, hệ thống giết mổ treo, bàn pha lóc, hệ thống xử lý chất thải...) nhằm nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung đáp ứng điều kiện vệ sinh thú y hoặc an toàn thực phẩm, với công suất giết mổ bình quân tối thiểu: 20 con gia súc (lợn, trâu, bò) phục vụ hoạt động giết mổ trên địa bàn tỉnh, được hỗ trợ:

a) 50% kinh phí đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung, mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ chi phí phục vụ hoạt động cho các cơ sở giết mổ tập trung, mức hỗ trợ 25.000 đồng/con (lợn, trâu, bò), tối đa 30 triệu đồng/cơ sở/tháng.

6. Hỗ trợ Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi để chi trả tiền công hợp đồng nhân viên thú y có trình độ từ Trung cấp trở lên chuyên môn thú y, chăn nuôi, chăn nuôi thú y trực tiếp thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung, mức hỗ trợ 96 triệu đồng/người/năm, tối đa 02 người/cơ sở.

Điều 7. Chính sách phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/năm/01 tổ chức cộng đồng.

2. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy, thủy thủ), tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ/cá nhân.

3. Hỗ trợ phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp

nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác hải sản và khắc phục cảnh báo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu Âu EC về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

4. Hỗ trợ cho chủ tàu cá 50% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên tàu cá hàng năm, tối đa 300.000 đồng/thuyền viên/năm.

5. Hỗ trợ một lần 70% kinh phí nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình cho các tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên (máy mới; được lắp đặt, nâng cấp trong năm 2025, năm 2026), tối đa 20 triệu đồng/thiết bị/tàu (mỗi tàu chỉ hỗ trợ 01 thiết bị). Thiết bị giám sát hành trình được hỗ trợ phải đáp ứng theo quy định tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

6. Bố trí kinh phí 01 tỷ đồng/năm mua dự phòng hóa chất thủy sản (thông qua Chi cục Thủy sản) để chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên thủy sản thuộc danh mục bệnh động vật thủy sản phải công bố dịch theo quy định.

7. Hàng năm ngân sách bố trí 02 tỷ đồng thực hiện mua, thả các loại giống thủy sản ra các hồ, đập có dung tích từ 01 triệu m³ trở lên để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 8. Chính sách phát triển lâm nghiệp

Hỗ trợ cho các đơn vị chủ rừng là tổ chức kinh phí mua hạt giống lâm nghiệp (Lim xanh, Re hương, Giỏi, Lát hoa, Mỡ, Gáo, Trám, Dó Tràm) và tiền nhân công ươm, gieo hạt giống cây lâm nghiệp vào đất rừng tự nhiên, phát dọn thực bì để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, với mức 12 triệu đồng/ha.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

Thưởng theo kết quả đầu ra đối với các tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP (sản phẩm đạt hạng sao nào thì được hỗ trợ hạng đó), cụ thể:

a) Sản phẩm đạt hạng 3 sao: thưởng 100 triệu đồng/sản phẩm đối với sản phẩm thứ nhất của cơ sở; từ sản phẩm thứ 2 trở đi, thưởng bằng 50% mức thưởng của sản phẩm thứ nhất (50 triệu đồng/sản phẩm).

b) Sản phẩm đạt hạng 4 sao: thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm.

c) Sản phẩm đạt hạng 5 sao: thưởng 300 triệu đồng/sản phẩm.

Điều 10. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp

Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng lực, nghiệp vụ quản lý trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, khuyến nông; bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng số, thương mại điện tử, quản lý chuỗi và phát triển thị trường (thông qua Trung tâm Khuyến nông tỉnh); kinh phí bố trí tối đa 1 tỷ đồng/năm.

Điều 11. Các chính sách hỗ trợ của Trung ương

1. Hỗ trợ các dự án theo chính sách quy định của Trung ương

a) Chính sách nông nghiệp hữu cơ: Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ.

b) Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn: Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ

c) Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ

2. Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi: Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ.

Khi các chính sách của Trung ương được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo các Văn bản có hiệu lực hiện hành.

Mục 2

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 12. Thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại (không áp dụng đối với công nhận lại):

a) Thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới: 03 tỷ đồng/xã.

b) Thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 06 tỷ đồng/xã

Điều 13. Hỗ trợ xây dựng thôn đạt chuẩn Thôn nông thôn mới xanh, văn minh, hiện đại theo Bộ tiêu chí do UBND tỉnh ban hành: 400 triệu đồng/thôn.

Điều 14. Hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; rãnh thoát nước; kênh mương nội đồng; phục hồi, nâng cấp mặt đường đối với các xã

1. Hỗ trợ kinh phí làm đường giao thông theo loại đường và quy chuẩn tối thiểu để đạt tiêu chí giao thông trong xây dựng nông thôn mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt:

a) Đường xã: Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh 750 triệu đồng/km;

b) Đường trục thôn: Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh 450 triệu đồng/km;

c) Đường ngõ xóm (có trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã), đường trục chính nội đồng: Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh 350 triệu đồng/km;

2. Hỗ trợ kinh phí làm rãnh thoát nước

a) Rãnh thoát nước trên đường xã: Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh 600 triệu đồng/km;

b) Rãnh thoát nước trên đường trục thôn, xóm: Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh 400 triệu đồng/km.

3. Hỗ trợ kinh phí thực hiện phục hồi, nâng cấp 900 km mặt đường xuống cấp giai đoạn 2026 - 2030 (mỗi năm tối đa không quá 180 km) bằng vật liệu Cacboncor Asphalt hoặc bê tông nhựa hoặc phủ lớp vật liệu Microsufacing để phủ lên với mức hỗ trợ tối đa không quá 100.000 đồng/m² (kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa không quá 60 tỷ đồng/năm); tính hỗ trợ theo chiều rộng thực tế và phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hỗ trợ kinh phí để thực hiện kiên cố hóa kênh mương nội đồng kết cấu bằng bê tông, bê tông cốt thép phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, mức hỗ trợ đối với các kích thước kênh (BxH)cm như sau: Kênh 40x40 là 240 triệu đồng/km, kênh 40x50 là 275 triệu đồng/km, kênh 50x50 là 290 triệu đồng/km, kênh 50x60 là 325 triệu đồng/km, kênh 60x60 là 605 triệu đồng/km, kênh từ 60x70 trở lên là 680 triệu đồng/km.

Mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Điều 15. Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các khách hàng (bao gồm cả khách hàng đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

a) Đầu tư làm mạ khay máy cấy (máy cấy, máy gieo hạt, khay mạ), đầu tư nhà xưởng sản xuất giá thể phục vụ sản xuất mạ khay; mua máy bay không người lái (Drone) phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (bao gồm các hoạt động như phun thuốc bảo vệ thực vật, gieo sạ, giám sát cây trồng...); mua máy làm đất, mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

b) Đầu tư nhà màng, nhà lưới sản xuất hoa, cây cảnh, rau củ quả quy mô 200 m² trở lên; sản xuất dưa liên kết quy mô 1 ha trở lên.

c) Chăn nuôi đảm bảo điều kiện chăn nuôi, bảo vệ môi trường, có quy mô tối thiểu: Lợn 50 con, gà 1.000 con, bò 10 con, hươu 10 con, dê 30 con. Riêng các đối tượng thuộc động vật rừng thông thường (chồn hương, dúi...) phải đáp ứng các quy định của pháp luật về điều kiện nuôi động vật rừng thông thường.

d) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung đáp ứng điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

đ) Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m³ trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m³ trở lên; Nuôi trồng thủy sản trong bể, ao lót bạt có diện

tích 200m² trở lên;

e) Ngư dân khai thác thủy sản và chủ tàu cá không đủ điều kiện tiếp tục hoạt động khai thác; chủ tàu cá làm các nghề có nguy cơ xâm hại nguồn lợi thủy sản như lưới kéo, rê thu ngư, te và các chủ tàu cá tự nguyện chấm dứt hoạt động khai thác để chuyển đổi sang các ngành nghề khác ngoài khai thác thủy sản hoặc chuyển đổi sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường, có tính chọn lọc cao như nghề chụp, câu, nghề lồng bẫy, vây.

g) Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối; hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh; trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành;

h) Đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP; sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên;

i) Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

- Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

- Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 16. Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ

a) Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: Là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay;

c) Thời hạn được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các ngân hàng thương mại, nhưng tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; trường hợp dự án của doanh

ng nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời hạn hỗ trợ lãi suất là 08 năm; dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

2. Các đối tượng còn lại

a) Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam: Vay ngắn hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2030; vay trung hạn và dài hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2029;

b) Thời hạn được hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không quá 8 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn; 24 tháng đối với các khoản vay trung hạn; 36 tháng đối với các khoản vay dài hạn.

Điều 17. Mức lãi suất hỗ trợ

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án là 1,5 tỷ đồng.

2. Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 70% lãi suất vay trong hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không được vượt quá số tiền lãi hỗ trợ tối đa cho một khách hàng như sau:

a) Tổng mức vay dưới 10 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng;

b) Tổng mức vay từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

c) Tổng mức vay từ 20 tỷ đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 01 tỷ đồng.

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ

(Có phụ lục kèm theo)

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các nội dung hỗ trợ quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021, 125/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024, 165/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 nay không được quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đã, đang thực hiện và hoàn thành cho đến khi Nghị quyết này có hiệu lực, có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND, 165/2025/NQ-HĐND và các văn bản hướng dẫn.

2. Các nội dung hỗ trợ quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021, 125/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024, 165/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 nay vẫn được quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đã thực hiện và hoàn thành trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa ...Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TTTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4, TH, TH3.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Mục 1
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ KINH PHÍ

I. Xây dựng kế hoạch

1. Hàng năm, các tổ chức, cá nhân đăng ký kế hoạch kinh phí thực hiện các chính sách của năm sau (*Biểu mẫu số 01/KH*) theo từng lĩnh vực gửi UBND cấp xã. Riêng đối với chính sách hỗ trợ làm đường giao thông, rãnh thoát nước; phục hồi nâng cấp mặt đường; kiên cố hóa kênh mương nội đồng tại Điều 14 Nghị quyết này: Ủy ban nhân dân các xã phải tổ chức họp dân, kiểm tra hiện trạng các công trình (phải lập biên bản kiểm tra hiện trạng), dự kiến phân kinh phí ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ và phân kinh phí nhân dân đóng góp để thực hiện (có biên bản họp dân); sau khi được sự thống nhất của Nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã rà soát, cân đối nguồn lực theo thứ tự ưu tiên, đăng ký kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu kế hoạch kinh phí thực hiện các chính sách của các tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp, đăng ký kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của năm sau (*Biểu mẫu số 02/KH*) theo từng lĩnh vực gửi các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 8, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, trước ngày 30/9 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2026 gửi trước ngày .../.../2026).

2. Trên cơ sở đăng ký kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của các địa phương, đơn vị, các Sở ngành theo lĩnh vực phụ trách chịu trách nhiệm đối chiếu, rà soát, tổng hợp (đảm bảo cân đối với dự toán kinh phí hàng năm khi xây dựng chính sách) gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30/10 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2026 gửi trước ngày .../.../2026), cụ thể:

a) Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì đối chiếu, rà soát, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 14 Nghị quyết này;

b) Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đối chiếu, rà soát, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Điều 12, 13 Nghị quyết này;

c) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 8 chịu trách nhiệm chủ trì đối chiếu, rà soát, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất quy định tại Nghị quyết này.

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì đối chiếu, rà soát, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện các chính sách quy định từ Điều 4 đến Điều 11 và khoản 4 Điều 14 Nghị quyết này và tổng hợp chung gửi Sở Tài chính trước ngày 15/12 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2026 gửi trước ngày .../.../2026);

3. Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, xem xét (đảm bảo cân đối với dự toán kinh phí hàng năm khi xây dựng chính sách), tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch năm sau trước ngày 31/12 hàng năm.

II. Phân bổ và giao kế hoạch kinh phí thực hiện

1. Trên cơ sở kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của các Sở, ngành đã rà soát, tổng hợp; đồng thời căn cứ dự toán kinh phí chính sách được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hàng năm và cấp đợt 1 tối đa 50% kinh phí trên kế hoạch hỗ trợ của tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị chủ động triển khai thực hiện (đối với nhiệm vụ kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin, hóa chất để chủ động phòng, chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản được bổ sung 100% kinh phí).

2. Căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách của cấp xã đảm bảo không vượt kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và công khai công khai theo quy định. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ đã phê duyệt để phù hợp với tình hình thực tế địa phương (nếu cần thiết) nhưng không vượt quá tổng mức kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Ngân sách tỉnh không hỗ trợ đối với các công trình ngoài kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi kế hoạch phê duyệt về Sở Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát. Trường hợp địa phương không có kế hoạch chi tiết được phê duyệt hoặc không phê duyệt hết kinh phí Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển kế hoạch hỗ trợ cho nhiệm vụ hoặc địa phương khác theo quy định, địa phương đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc không phê duyệt kế hoạch của địa phương mình hoặc không phê duyệt hết kinh phí Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

III. Chế độ báo cáo và xử lý kinh phí thừa, thiếu

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách (*Biểu mẫu số 04/BC kèm theo*), đồng thời gửi các Quyết định phê duyệt hỗ trợ về các Sở, ngành theo từng lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 8, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh trước ngày 01/12 hàng năm (hoặc đột xuất theo yêu cầu).

2. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách và đề xuất cấp kinh phí hỗ trợ của UBND cấp xã, đơn vị; các Sở, ngành rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực phụ trách (lĩnh vực chính sách phụ trách như phần I.2 xây dựng kế hoạch) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp chung kết quả thực hiện gửi Sở Tài chính trước ngày 25/12 hàng năm.

3. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách và bổ sung kinh phí nếu còn thiếu, thu hồi kinh phí còn thừa (nếu có).

Sau khi nhận được quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời gian 10 ngày làm việc Sở Tài chính thực hiện cấp tiếp kinh phí hỗ trợ các đơn vị theo quy định (nếu còn thiếu).

IV. Kiểm tra kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương

Các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ chủ động thực hiện kiểm tra (khi cần thiết) trong quá trình chỉ đạo triển khai và đánh giá kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương, đơn vị theo quy định pháp luật.

Mục 2

HỒ SƠ HỖ TRỢ

Tiểu mục 1

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

A. Quy trình thực hiện, phê duyệt hỗ trợ

1. Đối với đơn vị thuộc Sở, ngành cấp tỉnh: Sau khi có Kế hoạch giao và Quyết định cấp kinh phí bổ sung của UBND tỉnh, các đơn vị triển khai thực hiện và thanh, quyết toán theo chế độ quy định; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời gửi Sở Tài chính trước ngày 15/12 hàng năm.

2. Đối với tổ chức, cá nhân thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bao gồm: Thôn (tổ dân phố), doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.

a) Sau khi thực hiện hoàn thành, các tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu số 03 kèm theo) và các hồ sơ thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định gửi UBND cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, kiểm tra, thẩm định, phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ) và thực hiện niêm yết, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo và thực hiện giải ngân số tiền hỗ trợ cho các đối tượng trong 10 ngày làm việc.

Ngoài quy định nêu trên, các địa phương, đơn vị triển khai một số chính sách theo quy trình thực hiện cụ thể tại Mục B.

B. Hồ sơ hỗ trợ

I. Chính sách phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất

a) Hỗ trợ mua máy móc phục vụ làm mạ khay, máy cấy

- Hợp đồng, biên bản và thanh lý hợp đồng mua máy và thiết bị (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu); Hóa đơn tài chính;

- Bản cam kết sử dụng, phục vụ tối thiểu trong thời gian 3 năm (36 tháng) trên địa bàn tỉnh có xác nhận của UBND cấp xã.

b) Hỗ trợ tiền công thuê máy cấy

- Hợp đồng cấy lúa bằng máy cấy của chủ máy với các tổ chức, cá nhân sản xuất lúa;

- Bảng tổng hợp diện tích lúa cấy bằng máy có chữ ký của tổ chức, cá nhân thuê máy có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Hỗ trợ trồng dưa liên kết với doanh nghiệp

- Hóa đơn tài chính mua giống;

- Hợp đồng liên kết với doanh nghiệp.

II. Chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

1. Chính sách hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (kèm theo Biên bản nghiệm thu kết quả chuyển đổi ruộng đất của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị);

- Phương án chuyển đổi ruộng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

- Biên bản kết quả bốc thăm nhận ruộng trên thực địa của hộ gia đình, cá nhân (có danh sách và chữ ký của hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án chuyển đổi ruộng đất được duyệt).

- Bảng tổng hợp khối lượng, kinh phí các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất.

- Bản đồ đo đạc chỉnh lý sau chuyển đổi ruộng đất được Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

2. Chính sách hỗ trợ thuê quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

- Bản sao Hợp đồng thuê đất có xác nhận của UBND cấp xã (kèm bản chính để đối chiếu).

- Đề án hoặc Phương án sản xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân đã đi vào hoạt động do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

3. Chính sách hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau chuyển đổi ruộng đất

a) Hồ sơ hỗ trợ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính:

- Tờ trình của Văn phòng Đăng ký đất đai đề nghị hỗ trợ kinh phí;
- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán;
- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện đo đạc;

b) Hồ sơ hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Tờ trình của Văn phòng Đăng ký đất đai đề nghị hỗ trợ kinh phí.
- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán.
- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyết định cấp giấy chứng nhận kèm danh sách hộ gia đình, cá nhân đã được cấp GCNQSD đất theo kết quả thực hiện Phương án chuyển đổi ruộng đất đã được phê duyệt.

III. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh

1. Hỗ trợ chăn nuôi lợn theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường

- Phương án chăn nuôi và dự toán xây dựng mô hình được UBND cấp xã xác nhận;

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp xã (kèm bảng tổng hợp nội dung, khối lượng thực hiện các hạng mục xây dựng, cải tạo chuồng trại).

2. Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng định kỳ cho đàn trâu bò. Trong đó, giao Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Văn bản của UBND cấp xã đề nghị hỗ trợ vắc xin Lở mồm long móng và Viêm da nổi cục tiêm phòng cho đàn trâu, bò; trong đó, nêu rõ số lượng các loại vắc xin Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục cho đợt tiêm phòng của địa phương.

- Giấy giới thiệu cử cán bộ đến tiếp nhận vắc xin của UBND cấp xã.

- Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

- Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục của UBND cấp xã.

- Hóa đơn, chứng từ mua sắm, cấp phát vắc xin Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

3. Hỗ trợ mua hoá chất dự phòng chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Trong đó, giao Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Văn bản của UBND cấp xã đề nghị hỗ trợ hóa chất phòng, chống dịch (trong đó, nêu rõ tình hình dịch bệnh hoặc tính cấp thiết cần sử dụng hóa chất để chủ động phòng dịch và kế hoạch sử dụng hóa chất) hoặc đề xuất của Phòng, Trạm thuộc Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi về tính cấp thiết cần sử dụng hóa chất để chủ động phòng dịch và kế hoạch sử dụng hóa chất.

- Giấy giới thiệu cử cán bộ đến tiếp nhận vắc xin của UBND cấp xã (đối với trường hợp hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã).

- Phiếu xét nghiệm của cơ quan thú y có thẩm quyền hoặc biên bản kiểm tra kết luận dịch bệnh của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y hoặc văn bản chỉ đạo, khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y, UBND tỉnh về tình hình, diễn biến dịch bệnh tại các tỉnh, xã, phường lân cận và nguy cơ xâm nhiễm, lây lan vào địa bàn.

- Báo cáo kết quả sử dụng hóa chất phòng, chống dịch của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

- Báo cáo kết quả sử dụng hóa chất của UBND cấp xã.

- Hóa đơn, chứng từ mua sắm, cấp phát hóa chất phòng, chống dịch bệnh của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

4. Hỗ trợ tiền công bố trí nhân viên thú y cấp xã thực hiện hoạt động thú y.

- Văn bản giao nhiệm vụ của UBND cấp xã về thực hiện hoạt động thú y; yêu cầu người hoạt động thú y trên địa bàn cấp xã có trình độ chuyên môn thú y, chăn nuôi, chăn nuôi thú y từ trung cấp trở lên.

- Bản sao bằng cấp chuyên môn của người được giao nhiệm vụ.

- Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động thú y hằng tháng của UBND cấp xã.

5. Hỗ trợ rủi ro trong công tác tiêm phòng cho trâu, bò

- Biên bản kiểm tra kết luận trâu bò bị chết, buộc phải tiêu hủy hoặc sảy thai do phản ứng sau tiêm phòng của UBND cấp xã có xác nhận của Trạm Bảo vệ thực vật và Thú y khu vực quản lý địa bàn (thuộc Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi).

- Biên bản tiêu hủy của UBND cấp xã.

6. Hỗ trợ công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung

- Bảng tổng hợp các chi phí đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị (máy đánh lông, hệ thống giết mổ treo, bàn pha lóc, hệ thống xử lý chất thải...).

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; hoá đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện.

b) Hỗ trợ chi phí phục vụ hoạt động của cơ sở giết mổ tập trung

Báo cáo kết quả thực hiện thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung theo từng tháng, kèm theo số liệu chi tiết số lượng gia súc đưa vào giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung (có xác nhận của Trạm Bảo vệ thực vật và Thú y khu vực quản lý cơ sở giết mổ thuộc Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi).

7. Hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng nhân viên thú y trực tiếp thực hiện Kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung

- Văn bản giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi; Hợp đồng với người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát giết mổ có trình độ chuyên môn thú y, chăn nuôi - thú y từ trung cấp trở lên.

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung theo từng tháng, kèm theo biểu số liệu chi tiết số lượng vật nuôi đưa vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung của Trạm Bảo vệ thực vật và Thú y khu vực quản lý cơ sở giết mổ (thuộc Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi).

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

IV. Chính sách phát triển lâm nghiệp

1. Quy trình thực hiện

- Sau khi có kế hoạch giao, các đơn vị chủ rừng mua hạt giống, ươm hạt giống, gieo hạt giống (xử lý đất bằng cách đục lỗ, lấp hạt), phát dọn thực bì;

- Sau 3 tháng các đơn vị chủ rừng tổ chức nghiệm thu: Tỷ lệ cây mọc lên sống đạt 85% trở lên thì nghiệm thu thanh toán 100%; tỷ lệ cây mọc lên sống đạt từ 50% đến dưới 85% nghiệm thu thanh toán theo tỷ lệ % cây mọc mầm sống tốt; tỷ lệ cây mọc sống đạt dưới 50% không nghiệm thu.

2. Hồ sơ hỗ trợ

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán thực hiện gồm thuyết minh, bản đồ, vị trí (sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Bảng tổng hợp kinh phí mua hạt giống kèm theo hóa đơn tài chính mua hạt giống theo quy định pháp luật.

- Biên bản nghiệm thu giữa đơn vị chủ rừng (chủ đầu tư) với Hạt Kiểm lâm sở tại, UBND cấp xã.

V. Chính sách phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ tổ chức cộng đồng

- Quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức cộng đồng được ban hành từ năm 2026 trở đi.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung hoạt động hàng năm của tổ chức cộng đồng.

- Kế hoạch triển khai Phương án bảo vệ và khai thác thủy sản hàng năm của tổ chức cộng đồng được UBND xã, phường thông qua.

2. Hỗ trợ đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá. Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung về đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá hàng năm hoặc giai đoạn được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt (trong đó có dự toán kinh phí);

- Quyết định cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá của cơ sở đào tạo (có kèm theo danh sách chi tiết);

- Bảng tổng hợp danh sách các học viên được cấp chứng chỉ có xác nhận của chính quyền địa phương nơi đào tạo;

- Hồ sơ đào tạo liên quan theo quy định.

3. Hỗ trợ phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá. Hồ sơ gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu).

- Hóa đơn phí thuê bao của đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình tàu cá (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu).

4. Hồ trợ mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên tàu cá.

Giấy chứng nhận bảo hiểm tai nạn thuyền viên (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu);

5. Hồ trợ nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình. Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Giấy phép khai thác thủy sản còn hiệu lực (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu);

b) Hóa đơn tài chính nâng cấp hoặc mua thiết bị giám sát hành trình (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu);

6. Hồ trợ mua dự phòng hóa chất thủy sản. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hỗ trợ hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; trong đó, nêu rõ tình hình dịch bệnh (đến từng cơ sở, diện tích, mực nước ao nuôi, tên bệnh, ngày bị bệnh...), tính cấp thiết cần sử dụng hóa chất để bao vây, không chế dịch bệnh, số lượng hóa chất đề xuất hỗ trợ xử lý dịch bệnh;

b) Giấy giới thiệu cử cán bộ để tiếp nhận hóa chất của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao hoặc ủy quyền;

c) Phiếu xét nghiệm của Cơ quan thú y có thẩm quyền hoặc Biên bản kiểm tra kết luận dịch bệnh của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ thú y thủy sản.

d) Báo cáo kết quả sử dụng hóa chất phòng, chống dịch của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị được UBND cấp xã giao hoặc ủy quyền (có biểu chi tiết hóa chất đã sử dụng đến từng tổ chức, cá nhân);

e) Hóa đơn, chứng từ mua sắm, cấp phát hóa chất phòng, chống dịch động vật thủy sản.

7. Hồ trợ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung về thả cá tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hàng năm hoặc giai đoạn được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt (trong đó có dự toán kinh phí);

a) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính về việc mua giống thủy sản; hồ sơ thanh quyết toán theo quy định hiện hành và hồ sơ khác có liên quan;

b) Biên bản thả giống có đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị trực tiếp quản lý hồ, đập.

VI. Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm

Quyết định công nhận sản phẩm OCOP đạt hạng sao do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

VII. Chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất

Giao Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đăng ký nhu cầu tập huấn gồm nội dung, số lượng lớp của các địa phương.

- Kế hoạch tổ chức tập huấn (nội dung, số lớp, số học viên, thời gian, địa điểm, dự toán kinh phí) được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Quyết định giao nhiệm vụ tổ chức lớp tập huấn của Trung tâm Khuyến nông; chương trình, tài liệu tập huấn; giấy mời tham gia lớp tập huấn; danh sách học viên đăng ký của địa phương; hợp đồng thuê giảng viên, hội trường và các dịch vụ liên quan (nếu có); biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; hóa đơn, chứng từ hợp lệ cho các khoản chi như giảng viên, tài liệu, nước uống, văn phòng phẩm, dụng cụ thực hành, chi phí tổ chức lớp học và các chi phí hợp pháp khác.

- Báo cáo kết quả lớp tập huấn; danh sách học viên tham gia lớp (có ký nhận); phiếu đánh giá của học viên; bảng tổng hợp kết quả đánh giá của các học viên, biên bản nghiệm thu hiện trường.

- Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ và thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành; bảng kê chi phí, bảng thanh toán các kinh phí được phê duyệt theo dự toán; các chứng từ tài chính hợp lệ và hồ sơ theo quy định hiện hành.

VIII. Các chính sách hỗ trợ của Trung ương

1. Hỗ trợ các chính sách quy định của Trung ương

a) Chính sách nông nghiệp hữu cơ

- Dự án được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Giấy chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Hóa đơn tài chính có liên quan.

b) Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

- Dự án được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ thể hiện chi phí phát sinh. Đối với mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thì có thẩm định giá và các hồ sơ khác liên quan (xuất trình bản chính để đối chiếu).

c) Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Quy trình thực hiện: Theo quy định tại Mục 1 và các quy định theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Hồ sơ hỗ trợ:

+ Tờ trình đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết của cấp có thẩm quyền;

+ Hợp đồng liên kết (Bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu);

+ Dự án liên kết (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

+ Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) của các chứng nhận hoặc cam kết về tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan để xác định chi phí.

2. Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, triển khai thực hiện.

Tiểu mục 2

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại

a) Quy trình thực hiện

Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại; trong thời hạn 5 ngày làm việc, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định cấp kinh phí tiền thưởng cho các xã theo quy định. Căn cứ nguồn kinh phí được thưởng, Ủy ban nhân dân xã sử dụng tiền thưởng cho mục đích xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

b) Hồ sơ hỗ trợ

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hỗ trợ xây dựng thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới xanh, văn minh, hiện đại

a) Quy trình thực hiện

Ủy ban nhân dân xã tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện các tiêu chí của thôn theo quy định. Sau khi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh kiểm tra, xác nhận đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định công nhận thôn đạt chuẩn.

b) Hồ sơ hỗ trợ

Quyết định công nhận thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới xanh, văn minh, hiện đại” của Ủy ban nhân dân xã.

3. Hỗ trợ làm đường giao thông, rãnh thoát nước, kênh mương nội đồng; phục hồi nâng cấp mặt đường

a) Quy trình thực hiện

- Các bước lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn đơn vị thi công thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Căn cứ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt, kết quả nghiệm thu hoàn thành từng công trình, UBND xã phê duyệt kết quả thực hiện chính sách, đề xuất kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ, gửi Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 01/12 của năm thực hiện.

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Biên bản kiểm tra hiện trạng công trình;

- Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; kèm hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành (đối với đường giao thông: nêu rõ chiều dài, chiều rộng, độ dày; đối với kênh mương nội đồng: nêu rõ loại kết cấu kênh, chiều dài, kích thước mặt cắt khẩu độ kênh, độ dày thành và đáy kênh);

Tiểu mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

I. Đối với Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (khoản 1 Điều 15)

Quy trình thực hiện, hồ sơ hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

II. Đối với các khách hàng quy định tại khoản 2 Điều 15

1. Quy trình thực hiện

a) Khách hàng vay vốn lập giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất, kinh doanh (theo mẫu 05/HTLS). Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất của khách hàng, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế mô hình, xác nhận địa điểm, hiện trạng mô hình của khách hàng;

b) Khách hàng gửi giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất (đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận) đến tổ chức tín dụng đề nghị vay vốn. Sau khi hoàn thành thủ tục vay vốn, khách hàng gửi 01 bộ hồ sơ vay vốn (bản sao) cho Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm: Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn.

c) Định kỳ hàng quý:

- Tổ chức tín dụng tổng hợp danh sách khách hàng vay vốn hỗ trợ lãi suất (theo mẫu 07/HTLS), kèm Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất của từng khách hàng (theo mẫu 06/HTLS) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý sau;

- Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau, Ủy ban nhân dân cấp xã: (1) Kiểm tra thực tế các mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất và tổng hợp hồ sơ các khách hàng vay vốn hỗ trợ lãi suất có mô hình đang còn hoạt động; (2) Rà soát hồ sơ, xác định các trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, phê duyệt danh sách khách hàng được hỗ trợ lãi suất theo quy định;

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ lãi suất theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định dừng hỗ trợ lãi suất, đồng thời thu hồi số tiền đã hỗ trợ (nếu có) và báo cáo bằng văn bản gửi Tổ chức tín dụng cho vay để phối hợp xử lý.

- Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt hỗ trợ lãi suất, Ủy ban nhân dân cấp xã giải ngân kinh phí hỗ trợ lãi suất cho đối tượng (trừ trường hợp có thống nhất khác với đối tượng), và thực hiện công khai kết quả hỗ trợ.”.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Tờ trình của phòng/bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã lập kèm danh sách khách hàng đề nghị hỗ trợ lãi suất, trình Lãnh đạo UBND cấp xã xem xét phê duyệt;

b) Bản sao giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu 05/HTLS);

c) Biên bản kiểm tra mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất đang còn hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Bản sao Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn; giấy xác nhận số tiền lãi được hỗ trợ của từng khách hàng do tổ chức tín dụng cung cấp;

đ) Quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo danh sách khách hàng được hỗ trợ;

e) Hồ sơ, chứng từ thanh toán (Giấy rút dự toán, danh sách ký nhận tiền...)/.

Mẫu số 01/KH

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN (TỜ TRÌNH)

Đăng ký kế hoạch thực hiện chính sách...năm 20... theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: UBND xã, phường.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....
 2. Địa chỉ:.....điện thoại
 3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/... số.... cấp ngày /.../20..., nơi cấp.....
 4. Họ và tên người đại diện:.....Chức vụ:.....
 5. Lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức:
 6. Nội dung đăng ký kế hoạch thực hiện chính sách năm...: *(ghi rõ từng nội dung chính sách cụ thể và kinh phí tương ứng)*.
Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030; tổ chức (cá nhân) đăng ký kế hoạch thực hiện chính sách năm...như sau:
Nội dung chính sách:..... quy định tại Điểm....Khoản....Điều.....
Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND.
Kinh phí:
- (Bằng chữ:.....)*

Kính đề nghị UBND xã, phường...xem xét, tổng hợp đăng ký kế hoạch thực hiện chính sách năm 2025 theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ngành liên quan./

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 202...

TÊN ĐƠN VỊ:.....

*Mẫu số 02/KH**(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ..././2026 của HĐND tỉnh)*

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ .../2026/NQ-HĐND NĂM ...**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	
				Số lượng	Kinh phí
TỔNG CỘNG					
I	Chính sách phát triển trồng trọt				
1	Cơ giới hóa				
2				
...				

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 202...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN (TỜ TRÌNH)

Đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: UBND xã, phường.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....điện thoại
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/... số.... cấp ngày /.../20..., nơi cấp.....
4. Số tài khoản:.....tại..... đối với tổ chức (yêu cầu có); đối với cá nhân (nếu có ghi vào).
5. Họ và tên người đại diện:.....Chức vụ:.....
6. Lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức:
7. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ: *(ghi rõ từng nội dung cụ thể và số tiền đề nghị hỗ trợ tương ứng).*

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Tổ chức (cá nhân) có đăng ký thực hiện nội dung:..... quy định tại Điểm....Khoản....Điều.... Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND, nay đã hoàn thành và đề nghị UBND xã, phường tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, hỗ trợ.

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

(Bằng chữ:.....)

Kèm theo bản sao hồ sơ, chứng từ:.....

Nếu được hỗ trợ, tổ chức (cá nhân) cam kết sẽ quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, quyết toán kinh phí kịp thời đầy đủ theo chế độ quy định và chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực, chính xác của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị UBND xã, phường xem xét hỗ trợ./.

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 202...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN HỖ TRỢ LÃI SUẤT
(Theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh)

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân (cấp xã).....
- Ngân hàng (tên TCTD cho vay)

Tên khách hàng vay (tổ chức, cá nhân):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:

Fax:.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Chúng tôi đề nghị: Ngân hàng(tổ chức tín dụng nơi cho vay) cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định đối với các khoản vay mới thuộc đối tượng: (*)......

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay và hỗ trợ lãi suất theo các quy định của TCTD, của HĐND tỉnh và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong HĐTD; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm./.

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ

.....
.....
.....

....., Ngày tháng năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 20....

KHÁCH HÀNG VAY

(ký tên và đóng dấu/nếu có)

Ghi chú:

- Khách hàng lập khi phát sinh khoản vay trung dài hạn đầu tiên và mỗi lần phát sinh khoản vay ngắn hạn thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo khoản 2 Điều 15 Nghị quyết ../2026/NQ-HĐND.

- (*) Căn cứ các đối tượng vay nêu tại phần Chú thích sau đây, khách hàng ghi đối tượng vay vào Giấy đề nghị. Ví dụ: Khách hàng ghi “vay vốn làm mạ khay máy cấy theo điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị quyết ../2026/NQ-HĐND”

Chú thích về đối tượng vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo khoản 2 Điều 15, Nghị quyết ../2026/NQ-HĐND (ghi cụ thể nội dung, quy mô)

Ví dụ: - Đầu tư làm mạ khay máy cấy;

- Đầu tư nhà màng, nhà lưới sản xuất hoa, cây cảnh, rau củ quả quy mô 200 m² trở lên

Mẫu số 06/HTLS

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày .../.../2026 của HĐND tỉnh)

Tên TCTD
Số: /GXNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN SỐ TIỀN HỖ TRỢ LÃI SUẤT

- Tên Khách hàng vay vốn:
- Địa chỉ:.....
- Người Đại diện:.....

Ngân hàng và Khách hàng xác nhận: Số lãi tiền vay được hỗ trợ phải trả cho khách hàng do khi thu lãi tiền vay TCTD chưa khấu trừ số tiền lãi được hỗ trợ cho khách hàng:

Đơn vị: đồng.

TT	Số HĐTD hoặc Giấy nhận nợ	Ngày tháng giải ngân	Thời hạn khoản vay	Mục đích vay cụ thể	Lãi suất cho vay theo HĐTD (%/năm)	Tổng số tiền lãi phải trả theo HĐTD	Dư nợ vay được hỗ trợ lãi suất (HTLS)	Thời hạn được HTLS (tháng)	Tổng số tiền lãi khách hàng đã trả cho TCTD	Số tiền lãi hỗ trợ ngân sách phải trả cho khách hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										
...										
Tổng cộng										

Tổng tiền lãi khách hàng được hỗ trợ (dòng Tổng cộng, cột 11):

.....

(Bằng chữ:

.....

....., Ngày ... tháng ... năm 20....

Đại diện khách hàng

(Ký tên, đóng dấu/nếu có)

dấu)

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Ngân hàng cho vay

TP Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng

Ghi chú: Giấy xác nhận được lập 03 bản (01 bản khách hàng giữ, 01 bản TCTD chuyển cho UBND cấp xã cùng Danh sách, 01 bản TCTD lưu). Khi đến nhận tiền lãi hỗ trợ, khách hàng mang theo Giấy xác nhận này để UBND cấp xã ghi số tiền đã chi trả vào phần II, sau đó trả lại khách hàng (bản do khách hàng mang đến).

